

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TỔNG CÔNG TY CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3/2016
KẾT THÚC NGÀY 30/09/2016**

Tháng 11 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 3/2016 kết thúc ngày 30/09/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Thành viên
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Quang Lượng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Dân	Thành viên
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Diễm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Hương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/09/2016 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính hợp nhất kết thúc ngày 30/06/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. 



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016
Tại ngày 30/09/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		818.199.407.240	883.109.301.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	32.309.988.355	71.615.305.990
1. Tiền	111		22.968.978.340	59.326.606.908
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.341.010.015	12.288.699.082
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		392.180.514.643	422.470.150.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	330.637.968.070	373.212.621.182
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.076.707.557	25.525.223.052
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	21.031.719.252	40.736.459.221
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.565.880.236)	(17.004.152.680)
IV. Hàng tồn kho	140		369.984.027.229	366.356.876.103
1. Hàng tồn kho	141	4	369.984.027.229	366.356.876.103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.724.877.013	22.666.968.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	2.202.327.104	1.173.932.077
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.067.530.633	21.303.301.914
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	1.455.019.276	189.734.336
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		334.306.939.586	308.679.490.602
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.790.010.941	13.808.694.069
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	1.127.710.941	1.127.710.941
6. Phải thu dài hạn khác	218	7	6.145.229.978	12.680.983.128
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3.482.929.978)	-
II. Tài sản cố định	220		230.647.607.375	210.513.140.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	224.805.739.821	204.529.891.288
- Nguyên giá	222		439.072.559.477	492.853.763.018
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(214.266.819.656)	(288.323.871.730)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	5.841.867.554	5.983.249.454
- Nguyên giá	228		6.285.812.900	6.285.812.900
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(443.945.346)	(302.563.446)
III. Bất động sản đầu tư	230	10	3.954.705.700	4.125.287.650
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1.731.359.391)	(1.560.777.441)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.419.478.502	21.908.420.146
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	11	2.418.305.750	8.293.038.543
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	44.001.172.752	13.615.381.603
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	23.984.500.000	23.984.500.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.500.000.000	17.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.484.500.000	6.484.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.510.637.068	34.339.447.995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	24.118.398.566	23.853.071.435
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		676.371.386	10.486.376.560
4. Tài sản dài hạn khác	268		715.867.116	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.152.506.346.826	1.191.788.791.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 3 năm 2016
Tại ngày 30/09/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		699.799.238.634	695.716.759.954
I. Nợ ngắn hạn	310		650.595.031.610	665.171.013.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	149.941.115.823	179.925.326.809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.249.471.595	83.642.193.905
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.340.170.918	30.779.438.343
4. Phải trả người lao động	314		20.936.992.486	18.966.811.735
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.401.358.983	16.220.211.174
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả khác ngắn hạn	319	18	45.282.921.385	82.608.622.414
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	287.043.385.951	220.243.855.325
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	21.432.325.800	26.914.515.857
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.967.288.669	5.870.038.200
II. Nợ dài hạn	330		49.204.207.024	30.545.746.192
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	3.782.739.024	4.751.737.248
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	45.421.468.000	25.794.008.944
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		452.707.108.192	496.072.031.843
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	452.707.108.192	496.072.031.843
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.296.421.018	1.296.421.018
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		135.960.949.832	134.407.156.390
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	3.681.644.514
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.771.970.175	29.940.943.770
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(353.627.496)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		31.125.597.671	29.940.943.770
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		104.337.271.088	146.405.370.072
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.152.506.346.826	1.191.788.791.797



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2016
Tại ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		155.786.802.417	266.644.441.283	504.110.146.217	592.409.047.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.885.845	12.643.993	23.966.056	27.205.393
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	155.778.916.572	266.631.797.290	504.086.180.161	592.381.841.849
4. Giá vốn hàng bán	11	2	114.048.275.592	221.737.167.854	391.626.945.815	451.894.850.735
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.730.640.980	44.894.629.436	112.459.234.346	140.486.991.114
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	345.084.194	509.639.476	724.957.094	1.352.570.891
7. Chi phí tài chính	22	4	5.969.719.091	7.348.528.543	18.043.721.245	20.421.047.253
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.969.719.091	6.716.436.699	17.307.597.531	19.045.355.985
9. Chi phí bán hàng	25	5	464.641.603	458.785.129	1.571.033.136	1.095.852.950
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6	24.187.765.193	27.007.177.997	76.206.417.366	81.436.748.769
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.453.599.287	10.589.777.243	17.363.019.693	38.885.913.033
12. Thu nhập khác	31	7	24.855.604.429	(3.729.381.978)	31.030.021.511	1.125.335.444
13. Chi phí khác	32	8	1.795.838.199	(3.017.658.650)	3.401.823.593	1.256.679.622
14. Lợi nhuận khác	40		23.059.766.230	(711.723.328)	27.628.197.918	(131.344.178)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.513.365.517	9.878.053.915	44.991.217.611	38.754.568.855
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	568.324.800	3.748.912.816	2.240.624.630	16.324.469.289
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	6.252.592.636	(2.057.005.838)	9.745.086.141	(6.915.456.870)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		27.692.448.081	8.186.146.937	33.005.506.840	29.345.556.437
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		25.724.304.995	6.884.314.887	31.403.415.752	27.106.079.599
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		1.968.143.086	1.301.832.050	1.602.091.088	2.239.476.837
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	11			2.032	1.754
22. Lãi sùý giảm trên cổ phiếu (*)	71	12			2.032	1.754



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2016
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.991.217.611	38.754.568.855
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		29.105.908.477	19.345.783.668
- Các khoản dự phòng	03		(11.992.359.840)	(18.657.233.579)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		241.285.431	235.856
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.903.041.942)	(845.039.842)
- Chi phí lãi vay	06		17.044.680.809	13.549.921.605
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.487.690.546	52.148.236.563
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(163.876.279.413)	(70.255.431.397)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		49.556.586.726	171.906.568.702
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		79.160.384.820	(81.761.659.196)
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)				
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(2.891.748.190)	1.413.317.877
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.441.299.682)	(13.901.076.713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.289.381.065)	(4.362.622.878)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		22.064.449.057	1.534.946.269
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(114.358.013.198)	(8.854.968.284)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(84.587.610.399)	47.867.310.943
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.539.492.542)	(3.730.421.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.925.479.628	1.616.663.636
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.882.479.561	292.921.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.731.533.353)	1.267.288.468
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	28.765.444.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(50.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		351.507.454.317	160.218.897.930
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(265.080.464.635)	(160.614.669.276)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.163.048.377)	(6.166.962.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		75.213.941.305	22.202.710.277
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(42.105.202.447)	71.337.309.688
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.656.103.100	62.102.283.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(240.912.298)	(235.856)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1	32.309.988.355	133.439.357.752

Nguyễn Thành Long
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Trương Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Lê Đình Sơn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2015 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, nhân viên làm việc tại VP Tổng Công ty tại ngày 30/09/2016 là 113 người.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

(*) DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu vốn
a) Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	100%
b) Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	66,97%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	68,57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	63,01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	60,81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875	58,89%
7	Công ty Cổ phần CK&XD công trình 878	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	67,95%
9	Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	87,87%

(*) DANH SÁCH CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn
1	Công ty Cổ phần PTHH và đô thị Đường Sắt	44,19%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

a. LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

b. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định mang tính ước tính cao và có thể thay đổi trong từng thời kỳ tùy thuộc vào chính sách của Công ty.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

c. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 05

d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 25 năm.

e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm. Đối với xe đúc hẫng, Công ty phân bổ theo giá trị khối lượng thực hiện được chủ đầu tư thanh toán.

h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTDS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Đối với doanh thu, chi phí phát sinh giữa các Công ty con được loại trừ khi thực hiện lập báo cáo tài chính này. Về phần doanh thu và chi phí phát sinh giữa Công ty con và Công ty mẹ được loại trừ và đồng thời loại trừ phần phát sinh lãi, lỗ và sẽ được hoàn nhập với chu kỳ là 12 tháng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

5 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt là Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, các Công ty con của Công ty và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.827.034.519	10.203.033.475
Tiền gửi ngân hàng	17.141.943.821	49.123.573.433
Các khoản tương đương tiền (*)	9.341.010.015	12.288.699.082
Cộng	32.309.988.355	71.615.305.990

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	330.637.968.070	373.212.621.182
- Ban QLDA đường sắt Khư vực 1	44.372.511.900	57.242.511.900
- Ban QLDA đường sắt Khư vực 2	20.300.041.000	16.502.978.000
- Ban QLDA đường sắt Khư vực 3	90.981.241.000	12.316.934.000
- Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	20.158.178.750	80.426.398.750
- Ban QLDA giao thông Quảng Trị	24.346.802.000	27.027.958.000
- Ban QLDA huyện Lệ Thủy - Quảng Bình	2.919.479.000	
- Ban QLDA huyện Triệu Phong - Quảng Trị	7.651.907.000	
- Tổng công ty công trình giao thông 1	11.763.116.613	7.703.065.513
- Công ty Cổ phần QLĐS Sài Gòn	407.284.343	1.157.480.935
- Công ty Cổ phần QLĐS Thanh Hóa	2.927.641.477	2.038.258.177
- Công ty Cổ phần QLĐS Bình Trị Thiên	2.759.287.800	1.664.409.900
- Công ty Cổ phần QLĐS Hà Thái	978.914.009	242.327.430
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghệ Tĩnh	3.353.154.463	1.014.810.750
- Công ty Cổ phần QLĐS Nghĩa Bình	1.744.542.400	663.600.000
- Công ty Cổ phần QLĐS Phú Khánh	2.423.395.172	1.236.777.021
- Công ty Cổ phần QLĐS Quảng Nam Đà Nẵng	6.801.820.635	3.714.814.135
- Công ty Cổ phần QLĐS Vĩnh Phú	455.218.500	847.158.400
- Công ty Cổ phần QLĐS Hà Hải	314.590.000	4.480.753.151
- Công ty Cổ phần QLĐS Thuận Hải	0	1.444.296.000
- Công ty Cổ phần QLĐS Hà Ninh	1.210.017.425	1.791.774.725
- Công ty Cổ phần QLĐS Yên Lào	1.469.984.376	1.042.701.871
- Phải thu nội bộ	691.048.823	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	82.263.167.785	117.941.691.524
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	344.623.599	32.711.921.000
<i>Công ty Cổ phần PTH và đô thị Đường Sắt</i>	<i>344.623.599</i>	<i>480.255.000</i>
<i>Tổng công ty đường sắt Việt Nam</i>	<i>0</i>	<i>32.231.666.000</i>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.127.710.941	1.127.710.941
- Ban QLDA đường Hồ Chí Minh	1.087.911.444	1.087.911.444
- Công ty Cổ phần 471	39.799.497	39.799.497
Cộng	331.765.679.011	374.340.332.123

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/09/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
(*) Phải thu về vốn và LN được chia	-	-	365.390.161	-
- Công ty Cổ phần TV&XD Đ/Sắt	-	-	8.315.161	-
- Công ty Cổ phần ĐTPT HT& Đố thị Đường sắt	-	-	357.075.000	-
(*) Các khoản phải thu khác	13.191.881.698	551.486.373	38.956.294.431	597.062.793
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Ban quản lý dự án RPMU	-	-	406.048.999	-
- Đặt cọc mua nhiên liệu và vật tư	107.000.000	-	678.850.000	-
- Nợ vay cá nhân của CBCNV	458.431.373	458.431.373	369.374.000	369.374.000
- Nợ vay cá nhân cán bộ đã nghỉ hưu	61.480.000	61.480.000	165.537.373	165.537.373
- Ứng trước tiền lương cho Tổ SX	384.300.000	-	281.000.000	-
- Ban DA ĐT&XD GT Q.Trị (GPMB) (*)	77.000.000	-	-	-
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50.000.000	-	50.000.000	-
- Phải thu Công ty QLDS Quảng Bình	-	-	30.576.420	30.576.420
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217.590.000	-	217.590.000	-
- Cầm cố, kỹ quỹ, ký cược	588.000.000	-	55.524.500	-
- Cá nhân vay mua cổ phần	-	-	13.703.128.693	-
- Phải thu ưu đãi cổ phần hóa	7.369.048.194	-	19.824.354.000	-
- Phải thu các đối tượng khác	2.879.032.131	31.575.000	2.174.310.446	31.575.000
(*) Tạm ứng	2.755.028.413	-	1.414.774.629	-
Cộng	15.946.910.111	551.486.373	40.736.459.221	597.062.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Giá gốc	Tại ngày 30/09/2016	Giá gốc	Tại ngày 01/01/2016
		Dự phòng VND		Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	114.125.814.129		106.246.804.076	
Công cụ, dụng cụ	12.661.167.854		13.632.164.950	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	218.679.081.269		220.886.731.140	
Thành phẩm	13.411.796.378		8.759.673.426	
Hàng hoá	11.106.167.599		16.831.502.511	
Tổng cộng:	369.984.027.229	0	366.356.876.103	0

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	518.843.856	281.830.208
Chi phí cải tạo nhà 131 - Thạch Hãn	750.503.182	111.997.273
Chi phí bảo hiểm thiết bị	206.876.631	478.435.380
Thuê đất năm 2016	509.312.580	0
Chi phí sửa chữa Nhà số 9 - Láng Hạ - H.Nội (*)	0	156.202.500
Chi phí trả trước khác	216.790.855	145.466.716
Cộng	2.202.327.104	1.173.932.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.035.630.265	-	1.035.630.265
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	446.687.077	27.298.066	419.389.011
Thuế thu nhập cá nhân	1.399.700	-	1.399.700	0
Thuế tài nguyên	-	-	-	0
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	186.334.636	-	186.334.636	0
Các loại thuế khác	2.000.000	-	2.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	0
Cộng	189.734.336	1.482.317.342	217.032.402	1.455.019.276

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
(*) Các khoản chi hộ	1.782.929.978	1.782.929.978	1.782.929.978	1.782.929.978
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978	1.782.929.978	1.782.929.978
(*) Các khoản phải thu khác	8.257.070.000	1.700.000.000	10.898.053.150	1.700.000.000
- Ban QLDA ĐT&XD GT Q. Trị (GPMB)	-	-	1.120.000.000	-
- Ban QLDA ĐS Khu vực 2 (GPMB) (*)	6.494.770.000	-	6.494.770.000	-
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
- Kỹ quỹ, kỹ cược, cầm cố dài hạn	62.300.000	-	1.583.283.150	-
Cộng	10.039.999.978	3.482.929.978	12.680.983.128	3.482.929.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2016	103.298.876.268	287.713.905.487	100.020.105.947	1.820.875.316	492.853.763.018
Số tăng trong năm	2.540.877.565	7.318.435.288	1.560.144.182	96.800.000	11.516.257.035
- Mua trong năm	74.631.678	7.318.435.288	1.560.144.182	96.800.000	9.050.011.148
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	2.466.245.887	-	-	-	2.466.245.887
Số giảm trong năm	7.933.881.365	41.250.391.669	16.113.187.542	-	65.297.460.576
- Giảm do thanh lý	7.933.881.365	257.454.546	1.434.021.107	-	9.625.357.018
- Giảm khác	-	40.992.937.123	14.679.166.435	-	55.672.103.558
30/09/2016	97.905.872.468	253.781.949.106	85.467.062.587	1.917.675.316	439.072.559.477
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2016	41.456.091.074	175.396.593.644	69.886.454.093	1.584.732.919	288.323.871.730
Số tăng trong năm	3.764.759.788	18.290.676.341	6.667.870.821	70.637.677	28.793.944.627
- Khấu hao trong năm	3.764.759.788	18.290.676.341	6.667.870.821	70.637.677	28.793.944.627
Số giảm trong năm	3.997.226.985	67.366.574.072	31.487.195.644	-	102.850.996.701
- Giảm do thanh lý	917.972.128	14.017.047	1.434.021.107	-	2.366.010.282
- Giảm khác	3.079.254.857	67.352.557.025	30.053.174.537	-	100.484.986.419
30/09/2016	41.223.623.877	126.320.695.913	45.067.129.270	1.655.370.596	214.266.819.656
Giá trị còn lại					
01/01/2016	61.842.785.194	112.317.311.843	30.133.651.854	236.142.397	204.529.891.288
30/09/2016	56.682.248.591	127.461.253.193	40.399.933.317	262.304.720	224.805.739.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
01/01/2016	6.285.812.900	6.285.812.900
Số tăng trong năm	0	
30/09/2016	6.285.812.900	6.285.812.900
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2016	302.563.446	302.563.446
Số tăng trong năm	141.381.900	141.381.900
- Khấu hao trong năm	141.381.900	141.381.900
30/09/2016	443.945.346	443.945.346
Giá trị còn lại		
01/01/2016	5.983.249.454	5.983.249.454
30/09/2016	5.841.867.554	5.841.867.554

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	01/01/2016 VND	Tăng/giảm trong năm VND	30/09/2016 VND
NGUYÊN GIÁ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	1.560.777.441	170.581.950	1.731.359.391
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	1.560.777.441	170.581.950	1.731.359.391
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	4.125.287.650		3.954.705.700
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	4.125.287.650		3.954.705.700

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Xây dựng nhà kho Huyện Bồ Trách	2.490.035.375	817.967.896
Nhà nghỉ Đồng Hới, Quảng Bình	40.047.700.810	11.333.977.140
Các công trình khác	1.463.436.567	1.463.436.567
Cộng:	44.001.172.752	13.615.381.603

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Công ty Cổ phần ĐIPT hạ tầng và Đô thị Đ/S	17.500.000.000	17.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.484.500.000	6.484.500.000
+ Đầu tư cổ phiếu (Cty VTĐS Sài Gòn)	100.000.000	100.000.000
+ Đầu tư Nhà Trạm 76 - Kim Mã	6.384.500.000	6.384.500.000
Cộng	23.984.500.000	23.984.500.000